Số: 3861/QĐ-UBND
Thời gian ký: 06/09/2023 10:06:16 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND Thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**2.614.236**	**1.094.324**	**42%**	**58%**
I	**Thu cân đối NSNN**	**1.866.526**	**849.310**	**46%**	**58%**
1	Thu nội địa	1.866.526	849.310	**46%**	**58%**
2	Thu viện trợ				
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
III	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	**593.405**		**0%**	
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**154.305**	**245.014**	**159%**	**103%**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**2.614.236**	**967.942**	**37%**	**111%**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**2.614.236**	**967.942**	**37%**	**111%**
1	Chi đầu tư phát triển	800.113	189.294	**24%**	**85%**
2	Chi thường xuyên	1.762.863	773.695	**44%**	**121%**
3	Dự phòng ngân sách	51.260	4.953	**10%**	**45%**
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Biểu số 94/CK-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND, ngày tháng năm 2023 của UBND Thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**4.778.041**	**2.387.732**	**50%**	**81%**
I	**Thu nội địa**	**4.030.331**	**2.142.718**	**53%**	**90%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	14.400	8.750	**61%**	**92%**
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.000	5.344	**67%**	**69%**
3	Thu NQD từ các DN cổ phần hóa	316.100	78.050	**25%**	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.061.200	1.202.684	**58%**	**106%**
5	Thuế thu nhập cá nhân	250.000	120.000	**56%**	**74%**
6	Thuế bảo vệ môi trường	500	33.040	**6608%**	**13163%**
7	Lệ phí trước bạ	280.000	140.000	**50%**	**87%**
8	Thu phí, lệ phí	38.000	31.732	**84%**	**89%**
9	Các khoản thu về nhà, đất	1.014.000	492.014	**49%**	**98%**
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*		14		
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	34.000	32.000	**94%**	**222%**
-	*Thu tiền sử dụng đất*	300.000	140.000	**47%**	**104%**
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	680.000	320.000	**47%**	**91%**
-	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*				
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		3.442		**53%**
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
12	Thu khác ngân sách	48.131	27.662	**57%**	**34%**
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				
II	**Thu viện trợ**				
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**154.305**	**245.014**	**159%**	
IV	**Thu kết dư chuyển nguồn**	**593.405**		**0%**	
B	**THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**1.866.526**	**849.310**	**46%**	**74%**
1	Từ các khoản thu phân chia	1.483.395	593.145	**40%**	**82%**
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	383.131	256.165	**67%**	**61%**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Biểu số 95/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND, ngày tháng năm 2023 của UBND Thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**2.614.236**	**967.942**	**37%**	**115%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**2.614.236**	**967.942**	**37%**	**115%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**800.113**	**189.294**	**24%**	**92%**
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư phát triển khác	800.113	189.294	**24%**	**92%**
II	**Chi thường xuyên**	**1.762.863**	**773.695**	**44%**	**122%**
	Trong đó:				
1	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo	651.327	327.790	**50%**	**146%**
2	Chi khoa học và công nghệ	689	0	**0%**	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	0	147		**4%**
4	Chi văn hóa thông tin	12.976	6.887	**53%**	**170%**
5	Chi phát thanh, truyền hình	3.230	111		**67%**
6	Chi thể dục thể thao	3.696	1.859	**50%**	**246%**
7	Chi bảo vệ môi trường	100.023	32.065	**32%**	**71%**
8	Chi hoạt động kinh tế	260.853	233.293	**89%**	**191%**
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	203.363	99.150	**49%**	**83%**
10	Chi hội đặc thù	3.502		**0%**	**0%**
11	Chi bảo đảm xã hội	65.368	37.143	**57%**	**69%**
12	Chi Quốc phòng - an ninh	56.715	29.177	**51%**	**113%**
13	Chi thi đua khen thưởng	6.213	2.071	**33%**	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
14	Chi khác	69.293	4.003	**6%**	**11%**
15	Chênh lệch tiền lương	304.471	0	**0%**	
16	Chi mua sắm sửa chữa	21.145		**0%**	**0%**
III	**Dự phòng ngân sách**	**51.260**	**4.953**	**10%**	
B	**Chi bổ sung cho NS cấp dưới**				
C	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**0**		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên				